

Bản án số: 212/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 14 – 6 – 2022

“V/v ly hôn giữa
chị O và anh T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thanh Nhân
2. Bà Huỳnh Thị Thê Phương

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Thiện Nhân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

Ngày 14 tháng 6 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2022/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị O , sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số 290, Ấp 10, xã B, huyện B, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: anh T, sinh năm 1992 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư số 13, ấp A, xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị O trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 2017 chị và anh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 159 ngày 27/10/2017. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, bất đồng quan điểm

trong cuộc sống, anh T ăn chơi không lo làm ăn để lo cho vợ con. Từ tháng 02 năm 2022 đến nay vợ chồng ly thân, anh T cũng không có ý chí hàn gắn. Nay, nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không thể kéo dài, chị yêu cầu ly hôn với anh T.

+ Về nuôi con chung: có 02 con chung tên S, sinh ngày 28/7/2018 và V, sinh ngày 02/3/2020, cả 02 con chị O đang nuôi dưỡng. Chị O yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022 chị O có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh T (là bị đơn) gửi văn bản trình bày ý kiến như sau:

+ Quan hệ hôn nhân như trình bày trên của chị O, nay chị O yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn. Anh T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

+ Về nuôi con chung: có 02 con chung tên S, sinh ngày 28/7/2018 và V, sinh ngày 02/3/2020, anh T đồng ý giao 02 con chung cho chị O tiếp tục nuôi dưỡng.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị O khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị O và anh T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị O và anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hôn nhân của chị O và anh T là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn, từ tháng 02 năm 2022 đến nay ly thân, nay chị O yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý ly hôn. Cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị O, cho ly hôn giữa chị O và anh T.

[2.2] Về nuôi con chung: có 02 con chung tên S, sinh ngày 28/7/2018 và V, sinh ngày 02/3/2020, cả hai con chung chị O đang nuôi dưỡng. Anh T đồng ý giao hai con chung cho chị O tiếp tục nuôi. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao hai con cho chị O trực tiếp nuôi dưỡng. Chị O không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con là tự nguyện của chị, nên không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình anh T được quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: không có, Tòa án không đề cập.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm, chị O phải chịu án phí hôn nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị O và anh T Giấy chứng nhận kết hôn số 159 ngày 27-10-2017 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Cà Mau không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: giao 02 con chung tên S, sinh ngày 28/7/2018 và V, sinh ngày 02/3/2020 cho chị O trực tiếp nuôi, cả hai con chị O đang nuôi dưỡng. Chị O không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con, nên anh T không phải cấp dưỡng.

Anh T không trực tiếp nuôi con, anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị O phải chịu án phí hôn nhân 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005121 ngày 26-5-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. P;
- UBND xã xã Thới Bình, H. Thới Bình, tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương

